

QUẬN DUONG KINH (7.6)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
PHƯỜNG ANH DŨNG																
1	Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	I	Cầu Rào (theo đường 353 mới)		14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100
			Hết khách sạn PreaRiver		13.000	7.800	5.200	3.900	7.800	4.680	3.120	2.340	6.500	3.900	2.600	1.950
			Ngã 3 đường 353 cũ (Cây xăng Công ty Sao Đỏ)		8.000	4.800	3.200	2.000	4.800	2.880	1.920	1.200	4.000	2.400	1.600	1.000
			Ngã 3 đường vào UBND phường Anh Dũng		9.500	5.700	3.800	2.850	5.700	3.420	2.280	1.710	4.750	2.850	1.900	1.425
2	Đường 353 cũ (đường Mạc Quyet)	I	Cầu Rào		7.000	4.200	2.800	1.900	4.200	2.520	1.680	1.140	3.500	2.100	1.400	950
3	Đường Mạc Đăng Doanh (Ninh Hải - Kiên An) (đường 355)	I	Ngã 4 Ninh Hải (nút giao thông 353-355)		8.000	4.800	3.200	1.800	4.800	2.880	1.920	1.080	4.000	2.400	1.600	900
			Hết 300m về phía Kiên An		7.000	4.200	2.800	1.900	4.200	2.520	1.680	1.140	3.500	2.100	1.400	950
			Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng		6.500	3.900	2.600	1.600	3.900	2.340	1.560	960	3.250	1.950	1.300	800
4	Đường trục khu Phú Hải: (từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 353 cũ)	I	Toàn tuyến		3.500	2.100	1.400	1.350	2.100	1.260	840	810	1.750	1.050	700	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5	Đường Hợp Hòa (đường từ cửa hàng xăng dầu Vipco đến đường 355).	I	Đường Phạm Văn Đồng (Cửa hàng xăng dầu Vipco) qua UBND phường Anh Dũng qua cổng tổ dân phố Trà Khê	đường 355 (đường Mạc Đăng Doanh)	3.000	1.800	1.400	1.350	1.800	1.080	840	810	1.500	900	700	675
6	Đường trục khu, liên khu Ninh Hải, Trà Khê, Phấn Dũng	I	Toàn tuyến		2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
7	Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên.	I	Đầu đường	Cuối đường	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
8	Các đường trong dự án phát triển nhà ở Công ty XD573 (Anh Dũng 1) và Cty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)	I	Mặt đường nội bộ nối với đường 353		5.000				3.000				2.500			
			Các lô còn lại trong dự án		3.500				2.100				1.750			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Dự án phát triển nhà ở của các Công ty Sao Đỏ, Công ty Xây dựng số 5, Công ty KT Xây lắp VLXD Bộ Thương mại, Công ty TNHH Thủy Nguyên, Công ty TNHH TM Mê Linh (Anh Dũng 2,3,4, Nam sông Lạch Tray, Khu biệt thự Mê Linh), Công ty XD thủy lợi HP, Dự án Tái định cư	1	Các lô còn lại trong dự án	6.000	3.600	3.000										
9	Dự án Công ty Sao Đỏ phần nhỏ (Đoạn sau cây xăng Sao Đỏ)	1	Mặt đường nội bộ nối với đường 353	6.000	3.600	3.000										
10	Dự án phát triển nhà ở của các Công ty CP Xăng dầu VIPCO, Công ty TNHH Việt Vương, Công ty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8)	1	Mặt đường nội bộ nối với đường 353, 355 và đây phía nam Dự án Hà Nội 6.	4.800	2.880	2.400										
11	Dự án Vườn Đóm	1	Toàn dự án	2.500	1.500	1.250										
12	Ngõ nối với đường 353 thuộc khu Ninh Hải 3 (Lô 28)	1		3.000	2.500	2.200	1.800	1.800	1.500	1.320	1.080	1.500	1.250	1.100	900	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
14	Khu vực nằm ngoài đê (theo đường 353 cũ và nối tiếp đường Phạm Văn Đồng)	I	Đường có mặt cắt 6 m trở lên		2.100	1.450	1.400	1.350	1.260	870	840	810	1.050	725	700	675
		I	Đường có mặt cắt dưới 6 m		1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
	PHƯỜNG HẢI THÀNH															
15	Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	I	Từ địa giới phường Hải Thành (Mũi A)	Hết trạm VinaSat	9.500	5.700	3.800	2.100	5.700	3.420	2.280	1.260	4.750	2.850	1.900	1.050
		I	Hết trạm VinaSat	Kênh Hoà Bình	11.000	6.600	4.400	3.300	6.600	3.960	2.640	1.980	5.500	3.300	2.200	1.650
		I	Kênh Hoà Bình	UBND phường Hải Thành	9.500	5.700	3.800	2.100	5.700	3.420	2.280	1.260	4.750	2.850	1.900	1.050
		I	UBND phường Hải Thành	Cổng Đồn Riêng	11.000	6.600	4.400	2.200	6.600	3.960	2.640	1.320	5.500	3.300	2.200	1.100
16	Đường 355 kéo dài	I	Cổng Đồn Riêng	Đường 402 (giáp địa phận phường Tân Thành)	9.500	5.700	3.800	2.100	5.700	3.420	2.280	1.260	4.750	2.850	1.900	1.050
17	Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.200	2.000	1.500	3.600	1.920	1.200	900	3.000	1.600	1.000	750
		I	Từ đầu đường 353 vào 100 m		5.000	2.600	2.000	1.350	3.000	1.560	1.200	810	2.500	1.300	1.000	675
18	Phố Vũ Hộ (đường công vụ 2)	I	Đoạn sau 100 m		4.000	2.000	1.500	1.350	2.400	1.200	900	810	2.000	1.000	750	675
		I	Từ đầu đường 353 vào 100 m		5.000	2.600	2.000	1.350	3.000	1.560	1.200	810	2.500	1.300	1.000	675
19	Đường công vụ 4 (vào viện nghiên cứu thủy sản) (Phố Hải Thành)	I	Đoạn sau 100 m		4.000	2.300	1.500	1.350	2.400	1.380	900	810	2.000	1.150	750	675
		I	Từ đầu đường 353 vào 100 m		2.500	1.600	1.500	1.350	1.500	960	900	810	1.250	800	750	675
		I	Đoạn sau 100 m		2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20	Đường không phải đường công vụ nối với đường 353	I	Từ đầu đường 353 vào 100m		2.500	1.600	1.450	1.350	1.500	960	870	810	1.250	800	725	675
		I	Đoạn sau 100m		2.000	1.500	1.400	1.350	1.200	900	840	810	1.000	750	700	675
21	Đường trục trong khu dân cư không thuộc các tuyến đường trên	I	Toàn tuyến		1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
PHƯỜNG HOÀ NGHĨA																
22	Đường Phạm Văn Đồng (Đường 353)	I	Tiếp giáp phường Anh Dũng	Đường vào UBND phường Hòa Nghĩa	9.500	5.700	3.800	2.100	5.700	3.420	2.280	1.260	4.750	2.850	1.900	1.050
		I	Đường vào UBND phường Hòa Nghĩa	Cổng Đoàn Riêng	11.000	6.600	4.400	2.200	6.600	3.960	2.640	1.320	5.500	3.300	2.200	1.100
		I	Cổng Đoàn Riêng	Đường vào An Lập	9.500	5.700	3.800	2.100	5.700	3.420	2.280	1.260	4.750	2.850	1.900	1.050
		I	Đường vào An Lập	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Đồ Sơn)	7.000	4.200	2.800	1.900	4.200	2.520	1.680	1.140	3.500	2.100	1.400	950
		I	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Về phía Kiến Thủy 200m	5.000	3.000	2.000	1.350	3.000	1.800	1.200	810	2.500	1.500	1.000	675
23	Đường Tư Thủy (Đường 402 cũ) (Hoà Nghĩa đi Kiến Thủy) - (đường 362)	I	Về phía Kiến Thủy 200m	Hết Cổng Lai	3.500	2.100	1.450	1.350	2.100	1.260	870	810	1.750	1.050	725	675
		I	Hết Cổng Lai	Đường vào Cầu Cỏ Ngựa	3.000	1.800	1.400	1.350	1.800	1.080	840	810	1.500	900	700	675
		I	Đường vào Cầu Cỏ Ngựa	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Kiến Thủy)	2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675
24	Đường trục vào khu Hải Phong, phường Hòa Nghĩa (đường Hải Phong).	I	Đầu đường	Hết nhà Văn hoá Hải Phong	2.500	1.600	1.400	1.350	1.500	960	840	810	1.250	800	700	675
		I	Hết nhà Văn hoá Hải Phong	Cuối đường (giáp Kiến Thủy)	2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
25	Đường khu Hải Phong, phía giáp Sông He (phố Sông He).	I	Đầu đường	Ngã tư quán bà Sâm	2.500	1.500	1.450	1.400	1.500	900	870	810	1.250	750	725	675
		I	Ngã tư quán bà Sâm	Cuối đường	1.800	1.450	1.400	1.350	1.080	870	840	810	900	725	700	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đường trục vào UBND phường Hòa Nghĩa (đường Đại	I	Từ đường 353	Ngã tư UBND phường	2.500	1.600	1.500	1.350	1.500	960	900	810	1.250	800	750	675
26	I	I	Ngã tư UBND phường	Cuối đường	2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
27	Đường trục An Toàn (phố An Toàn)	I	Từ đường 353	Cuối đường	2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675
28	Đường trục khu dân cư An Lập	I	Từ đường 353	Cuối đường	2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
29	Đường Trục dọc phường (đường Hoà Nghĩa)	I	Ngã tư quán bà Sâm	Đường 362 (đường 402 cũ)	1.800	1.450	1.400	1.350	1.080	870	840	810	900	725	700	675
30	Phố Tỉnh Hải	I	Từ đường Đại Thắng	Cầu Cổ Ngựa	1.600	1.500	1.450	1.350	960	900	870	810	800	750	725	675
31	Đường Thế Nhân	I	Đường Hoà Nghĩa	Tổ dân phố số 7	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
32	Các đường nội bộ liên tổ dân phố có mặt nhựa hoặc bê tông > 3m, mặt cắt đường > 5m	I	Đầu đường	Cuối đường	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
33	Các đường trong dự án Tái định cư		Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.400	1.350	2.100	1.260	840	810	1.750	1.050	700	675
PHƯỜNG TÂN THÀNH																
Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	I	I	Giáp địa phận phường Hải Thành	Đường công vụ 2	9.500	4.800	3.200	1.900	5.700	2.880	1.920	1.140	4.750	2.400	1.600	950
	I	I	Đường công vụ 2	Cách đường công vụ 3 về phía Hải Phòng 100 mét	8.000	4.800	3.200	1.900	4.800	2.880	1.920	1.140	4.000	2.400	1.600	950
	I	I	Từ đường công vụ 3 (đường vào UBND phường Tân Thành) về phía Hải Phòng 100m và về phía Đồ Sơn 200 mét		10.000	6.000	4.500	2.100	6.000	3.600	2.700	1.260	5.000	3.000	2.250	1.050

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
34	Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	1	Từ đường công vụ 3 (đường vào UBND phường Tân Thành) về phía Hải Phòng 100m và về phía Đỗ Sơn 200m		10.000	6.000	4.500	2.100	6.000	3.600	2.700	1.260	5.000	3.000	2.250	1.050
			Cách ngã 3 đường vào UBND phường Tân Thành về phía Đỗ Sơn 200 mét		7.500	4.500	3.000	1.800	4.500	2.700	1.800	1.080	3.750	2.250	1.500	900
			Cổng ông Trọng	Hết địa phận phường Tân Thành (giáp Đỗ Sơn)	6.500	3.900	2.600	1.600	3.900	2.340	1.560	960	3.250	1.950	1.300	800
			1	Cổng ông Trọng												
35	Đường công vụ 2 (phố Mạc Phúc)	1	Từ đầu đường 353 vào 300m		3.000	1.800	1.450	1.350	1.800	1.080	870	810	1.500	900	725	675
			Đoạn sau 300m		2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
			1	Từ đầu đường 353 vào 300m	4.000	2.400	1.600	1.350	2.400	1.440	960	810	2.000	1.200	800	675
			1	Đoạn sau 300m	2.500	1.500	1.450	1.350	1.500	900	870	810	1.250	750	725	675
36	Đường công vụ 3 (phố Tân Thành)	1	Đoạn sau 300m		2.500	1.500	1.450	1.350	1.500	900	870	810	1.250	750	725	675
37	Phố Tân Hợp	1	Ngã 3 nhà ông Dũng	Ngã 3 nhà ông Tà	2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
38	Đường công vụ 4	1	Từ đầu đường 353 vào 300m		3.000	1.800	1.450	1.350	1.800	1.080	870	810	1.500	900	725	675
		1	Đoạn sau 300m		2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
39	Đường nội bộ trong Tổ dân phố	1	Từ đầu đường 353 vào 100m		1.800	1.450	1.400	1.350	1.080	870	840	810	900	725	700	675
		1	Đoạn sau 100m		1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
40	Đường Liên tổ dân phố (đường Vũ Thị Ngọc Toản)	1	Từ đường công vụ 1 đến đường công vụ 4		2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675
41	Đường BN (phố Bùi Phố)	1	Toàn tuyến	Công vụ 4	2.100	1.450	1.400	1.350	1.260	870	840	810	1.050	725	700	675
42	Phố Hải Thành- đoạn thuộc phường Tân Thành				2.500	2.300	2.000	1.500	1.500	1.380	1.200	900	1.250	1.150	1.000	750
PHƯỜNG HƯNG ĐẠO																
43	Đường 355 (Ninh Hải - Kiến An)	1	Giáp địa phận phường Anh Dũng (công ty Đức Anh)		6.500	3.600	2.400	1.800	3.900	2.160	1.440	1.080	3.250	1.800	1.200	900
		1	Hết Công ty TNHH Cư Bách		7.000	4.200	2.800	2.100	4.200	2.520	1.680	1.260	3.500	2.100	1.400	1.050
	(Đường Mạc Đăng Doanh)	1	Hết Công ty TNHH Cư Bách		7.000	4.200	2.800	2.100	4.200	2.520	1.680	1.260	3.500	2.100	1.400	1.050

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		I	Hết nghĩa trang Liệt sỹ phường Hưng Đạo	Đến hết địa phận phường Hưng Đạo	5.000	3.000	2.000	1.500	3.000	1.800	1.200	900	2.500	1.500	1.000	750
44	Đường 361 (đường 401) (thuộc địa phận phường Hưng Đạo)	I	Giáp phường Đa Phúc	Hết công kênh Hoà Bình (giáp địa phận huyện Kiến Thụy)	3.500	2.100	1.400	1.350	2.100	1.260	840	810	1.750	1.050	700	675
45	Đường Rặng dừa (Phố Tiểu Trà)	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675
		I	Đoạn sau 500m, từ đường 355		2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
46	Phố Trần Bá Lương bắt đầu từ Đường 355 đi qua nhà Văn hoá Tiểu Trà, qua Cầu Hạnh Phúc đến giáp phường Anh Dũng	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675
		I	Đoạn sau 500m, từ đường 355		2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
47	Đường vào Tổ dân phố Phúc Lộc (Phố Phúc)	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2.500	1.600	1.550	1.350	1.500	960	930	810	1.250	800	775	675
		I	Đoạn sau 500m, từ đường 355		2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
48	Phố Chợ Hương	I	Từ ngã 4 chợ Hương	Ngã 4 Trường Mầm Non	4.500	2.700	1.800	1.350	2.700	1.620	1.080	810	2.250	1.350	900	675
		I	Ngã 4 Trường Mầm Non	Cổng Hương (giáp Kiến Thụy)	2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
49	Đường khu dân cư Phương Lung (Phố Phương Lung)	I	Từ đường 355 (Mạc Đăng Doanh) qua ngã 4 trường mầm non	Đình Phương Lung	2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675
50	Đường Phạm Gia Mô	I	Từ đường 355 (Mạc Đăng Doanh) Nghĩa Trang Liệt sỹ	Khu dân cư giáp kênh Hoà Bình	2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
51	Đường khu dân cư Vong Hai (Phố Vong Hai)	I	Từ đường 355 (Mạc Đăng Doanh)	Đường 361 (đường 401 cũ)	2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675
52	Các đường chưa được đặt tên thuộc phường Hưng Đạo, có đầu đường nối với đường 355	I	Toàn tuyến		2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
PHƯỜNG ĐA PHÚC																
53	Đường 355 (Đường Mạc Đăng Doanh)	I	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	Cổng Tây (giáp địa phận Kiến An)	5.500	3.300	2.200	1.650	3.300	1.980	1.320	990	2.750	1.650	1.100	825
54	Đường trục phường Đa Phúc (đường Đa Phúc)	I	Giáp đường 355 qua UBND phường Đa Phúc	Giáp phường Đông Hòa, quận Kiến An	4.000	2.400	1.600	1.350	2.400	1.440	960	810	2.000	1.200	800	675
55	Đường 361 (đường 401 cũ) Đa Phúc đi Kiến Thụy)	I	Đầu đường ngã 3 Đa Phúc đoạn 200m đầu		4.500	2.700	1.800	1.350	2.700	1.620	1.080	810	2.250	1.350	900	675
			Sau ngã 3 Đa Phúc 200m đến giáp địa phận phường Hưng Đạo		3.500	2.100	1.400	1.350	2.100	1.260	840	810	1.750	1.050	700	675
56	Phố Nguyễn Như Quế (đường Cổ Trang cũ)	I	Đường trục phường Đa Phúc	phường Nam Sơn - Q. Kiến An	2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
57	Phố Phúc Hải	I	Đường Mạc Đăng Doanh	Đường trục phường Đa Phúc	2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
58	Phố Văn Quan (qua Tổ dân phố Văn Quan)	I	Đường trục phường Đa Phúc	Phố Nguyễn Như Quế	2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
59	Phố Phạm Hải	I	Đình Lâm Hải	Đình Đông Lâm	2.000	1.450	1.400	1.350	1.200	870	840	810	1.000	725	700	675
60	Các đường còn lại là đường trong tổ dân phố có mặt cắt đường nhỏ hơn hoặc bằng 6,0 mét				1.700	1.450	1.400	1.350	1.020	870	840	810	850	725	700	675

QUẬN ĐỒ SƠN (7.7)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất Thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Đường Phạm Văn Đồng (đường 353)	1	Số nhà 1246	Số nhà 1420	7.000	4.200	2.800	2.100	4.200	2.520	1.680	1.260	3.500	2.100	1.400	1.050
		1	Hết số nhà 1420	Số nhà 1650	7.500	4.500	3.000	2.250	4.500	2.700	1.800	1.350	3.750	2.250	1.500	1.125
		1	Số nhà 1652	Hết số nhà 1920	6.600	4.000	2.700	2.000	3.960	2.400	1.620	1.200	3.300	2.000	1.350	1.000
		1	Số nhà 1922	Ngã 3 (cây xăng quán Ngọc)	5.500	3.500	2.500	1.500	3.300	2.100	1.500	900	2.750	1.750	1.250	750
2	Đường Nguyễn Hữu Cầm (Đường 14 cũ)	1	Ngã 3 đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	Ngã 3 Đồng Néo (Số nhà 2252)	4.500	2.700	1.800	1.350	2.700	1.620	1.080	810	2.250	1.350	900	675
		1	Ngã 3 Đồng Néo	Công an phường Ngọc Xuyên	5.000	3.000	2.000	1.500	3.000	1.800	1.200	900	2.500	1.500	1.000	750
3	Đường Nguyễn Hữu Cầm	1	Ngã 3 (cây xăng quán Ngọc)	Cuối đường	7.500	3.600	2.400	1.800	4.500	2.160	1.440	1.080	3.750	1.800	1.200	900
4	Đường Nguyễn Hữu Cầm kéo dài	1	Đầu đường	Cuối đường (Ngã 3 (Công chào - phố Lý Thánh Tông)	12.000	7.200	4.800	3.600	7.200	4.320	2.880	2.160	6.000	3.600	2.400	1.800
		1	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầm - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 Chẽ (phố suối Chẽ - phố Lý Thánh Tông)	11.000	6.000	3.000	2.000	6.600	3.600	1.800	1.200	5.500	3.000	1.500	1.000

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Phố Lý Thánh Tông	I	Ngã 3 Chế (phố suối Chế - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) TT Tập huấn nghề nghiệp vụ Ngân Hàng	15.000	9.000	3.500	2.500	9.000	5.400	2.100	1.500	7.500	4.500	1.750	1.250
6	Đường	I	Ngã tư Cổng Thị (nhà bà Liên)	Hết nhà ông Lạc	3.000	1.800	1.200		1.800	1.080	720	-	1.500	900	600	-
7	Đường Lý Thái Tổ	I	(Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn nghề nghiệp vụ Ngân Hàng	Ngã 4 Đoàn An điều đường 295 khu B)	12.000	7.200	4.800	3.600	7.200	4.320	2.880	2.160	6.000	3.600	2.400	1.800
8	Phố Sơn Hải	I	Ngã 3 Bách Hoá (phố Lý Thánh Tông - phố Sơn Hải)	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu - Sơn Hải)	5.500	3.300	2.200	1.650	3.300	1.980	1.320	990	2.750	1.650	1.100	825
9	Đường Đình Đoài	I	Ngã 3 cổng Thị (Phố Lý Thánh Tông- đường Đình Đoài)	Ngã 3 (phố Sơn Hải - Đình Đoài)	5.000	3.000	2.000	1.500	3.000	1.800	1.200	900	2.500	1.500	1.000	750
10	Tổ dân phố Vùng	I	UBND phường Vạn Sơn	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài - Khu Nội thương)	4.000	2.400	1.600	1.200	2.400	1.440	960	720	2.000	1.200	800	600
11	Phố suối Chế	I	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Phố suối Chế)	Hết khu dân cư Tổ dân phố Chế	2.500	1.500	1.200	1.000	1.500	900	720	600	1.250	750	600	500

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Đường		1	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cầu kéo dài (nhà ông Sơn) qua HTX Xây dựng 670	Ngã 3 phố Lý Thánh Tông (nhà ông Hào)	4.000	2.400	1.600	1.350	2.400	1.440	960	810	2.000	1.200	800	675
Đường		1	Phố Lý Thánh Tông (nhà bà Thủy)	Đường Đình Đoài (thết nhà ông Ngọc)	5.000	3.000	2.000	1.500	3.000	1.800	1.200	900	2.500	1.500	1.000	750
Đường		1	Từ ngã 3 qua Trung tâm điều dưỡng TBXH và người có công	Khách sạn Thương Mại	5.500	3.300	2.200	1.650	3.300	1.980	1.320	990	2.750	1.650	1.100	825
Đường		1	Ngã 3 khu 1 (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tông) Trung tâm tập huấn nghiệp vụ Ngân Hàng	Công Đoàn An đường 295 (khu A)	12.000	7.200	4.800	3.600	7.200	4.320	2.880	2.160	6.000	3.600	2.400	1.800
Đường		1	Ngã 3 (nhà bà Nghi - đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài) qua nhà nghỉ Bộ Xây Dựng	Công Trung Đoàn 50	5.500	3.300	2.200	1.600	3.300	1.980	1.320	960	2.750	1.650	1.100	800
Vạn Sơn		1	Ngã 3 khu 1 (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tông) qua ngã 3 Lâm nghiệp	Ngã 4 Đoàn An điều dưỡng 295 (khu B)	14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
18	Đường Bà Đé	I	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cẩn-đường Nguyễn Hữu Cẩn kéo dài)	Đền bà Đé	4.000	2.400	1.600	1.350	2.400	1.440	960	810	2.000	1.200	800	675
19	Đường thuộc TDP Đoàn Kết 1 và TDP Đoàn kết 2	I	Lô 2+Lô 3		3.500	2.100			2.100	1.260			1.750	1.050		
		I	Lô 4+Lô 5		3.300	2.000			1.980	1.200			1.650	1.000		
		I	Lô 6+Lô 7		2.800	1.700			1.680	1.020			1.400	850		
		I	Lô 8+Lô 9		1.500	1.300			900	780			750	650		
		I	Lô 10+Lô 11		1.400	1.200			840	720			700	600		
20	Đường thuộc TDP Đoàn kết 2	I	Lô 12		1.300	1.200			780	720			650	600		
21	Suối Rông	I	Ngã 3 Ngân hàng Công thương ĐS	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Rông)	4.500	2.700	2.000	1.350	2.700	1.620	1.200	810	2.250	1.350	1.000	675
		I	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Rông)	Ngã 3 (đường suối Rông - Phạm Ngọc - đường Nghé)	2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675
22	Đường	I	Ngã 3 Lý Thánh Tông (nhà ông Ngãi) qua Trường QLVN	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cầu	3.000	1.800	1.600	1.400	1.800	1.080	960	840	1.500	900	800	700
23	Đường Phạm Ngọc	I	Ngã 3 quán Ngọc	Ngã 3 Cổng đá (đường suối Rông - Phạm Ngọc - đường Nghé)	2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
24	Đường Thanh Niên	1	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - đường suối Rông)	Ngã 3 đường Thanh niên- đường suối Rông	5.000	3.000	2.000	1.350	3.000	1.800	1.200	810	2.500	1.500	1.000	675
		1	Đầu đường 10 2	Cuối đường 10 2	3.000	1.800			1.800	1.080			1.500	900		
25	Đường Trung Dũng 1 (10 1)	1	Nhà ông Dũng (Số nhà 146)	Hết nhà ông Cẩm (số nhà 194A)	5.500	3.300	2.200	1.650	3.300	1.980	1.320	990	2.750	1.650	1.100	825
26	Đường Trung Dũng 2 (10 2 + 3)	1	Nhà ông Giới (Số nhà 03)	Hết nhà ông Văn (Số nhà 43)	4.500	2.700	2.000	1.350	2.700	1.620	1.200	810	2.250	1.350	1.000	675
27	Đường Trung Dũng 3 (10 4 + 5)	1	Nhà ông Tinh (Số nhà 19)	Hết nhà ông Giới (Số nhà 15)	2.900	1.700	1.500	1.350	1.740	1.020	900	810	1.450	850	750	675
28	Đường Trung Dũng 4 (Giáp khu đô thị sân Golf)	1	Nhà bà Xim (Số nhà 37)	Hết nhà ông Kỳ (Số nhà 21)	2.300	1.600	1.500	1.350	1.380	960	900	810	1.150	800	750	675
29	Đường công vụ đê biển 1	1	Ngã 3 đường 353	Đê biển 1	2.000	1.500	1.400	1.350	1.200	900	840	810	1.000	750	700	675
30	Đường	1	Ngã 3 phố Vạn Sơn (qua hạt kiến lâm)	Ngã 4 Vạn Bùn	9.500	5.700	3.800	2.850	5.700	3.420	2.280	1.710	4.750	2.850	1.900	1.425
31	Đường Vạn Hoa	1	Ngã 4 Đoàn 295 (khu B) qua ngã 3 độc dôi 79 - ngã 3 bãi xe- ngã 3 con Hươn - Pagotdong	Đỉnh đồi CASINO	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
32	Đường Vạn Bùn	1	Ngã 3 Lâm Nghiệp (phố Vạn Sơn - Vạn Bùn)	Ngã 3 (đường Lý Thất Tỏ - Vạn Bùn)	9.000	5.400	3.600	2.700	5.400	3.240	2.160	1.620	4.500	2.700	1.800	1.350
		1	Ngã 4 Vạn Bùn	Nhà nghỉ Hoà Chắt	9.000	5.400	3.600	2.700	5.400	3.240	2.160	1.620	4.500	2.700	1.800	1.350
33	Đường	1	Ngã 4 Vạn Bùn	Hạt Kiên Lâm	10.000	6.000	4.500	2.000	6.000	3.600	2.700	1.200	5.000	3.000	2.250	1.000

I	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		I	Ngã 4 Đoàn An điều đường 295 Khu B	Ngã 3 bãi xe khu II	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
34	Đường Yên Kiều	I	Ngã 3 con Hươu - Tượng Ba Cò - Quán Gió	Dốc đồi 79	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
		I	Dốc đồi 79	Ngã 3 bãi xe khu II	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
35	Đường Hiếu Từ	I	Ngã 3 giáp đường Vạn Hoa qua biệt thự Hoa Lan qua nhà nghỉ Hội Thảo	Đỉnh đồi CASINO	12.000	7.200	4.800	3.600	7.200	4.320	2.880	2.160	6.000	3.600	2.400	1.800
36	Đường Vạn Hương	I	Quán Gió qua Biệt thự 21	Ngã 3 giáp đường Vạn Sơn (nhà nghỉ Bưu Điện)	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
37	Đường	I	Tượng Ba Cò	Ngã 3 bãi xe khu II	18.000	10.800	7.200	5.400	10.800	6.480	4.320	3.240	9.000	5.400	3.600	2.700
38	Đường	I	Ngã 3 khách sạn Hải Âu	Khách sạn Vạn Thông	18.000	10.800	7.200	5.400	10.800	6.480	4.320	3.240	9.000	5.400	3.600	2.700
39	Đường	I	Ngã 3 Vạn Hoa (Khu II)	Ngã 3 Yên Kiều (giếng tròn), (khu II)	14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100
40	Đường Vạn Lê	I	Ngã 3 Lý Thái Tổ (nhà nghỉ Uyên Nhi)	Nhà ông Hoàng Xuân Tâm	8.500	5.100	3.400	2.550	5.100	3.060	2.040	1.530	4.250	2.550	1.700	1.275
		I	Hết nhà ông Hoàng Xuân Tâm	Cổng Hạng	4.000	2.500	1.500	1.000	2.400	1.500	900	600	2.000	1.250	750	500
41	Đường	I	Ngã 3 Vạn Hoa (công KS Bộ Xây dựng - khu II)	Nhà nghỉ Ngọc Bảo phía Tây - Khu II	14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
42	Đường Trung Lung Xanh	1	Ngã 3 (phố Vạn Hóa - đường Trung Lung Xanh)	Cuối đường	14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100
43	Đường Nghệ	1	Ngã 3 Công dã (đường Suối Rồng Phạm Ngọc - đường Nghệ)	C6 (thuộc địa phận phường Vạn Hương)	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
44	Đường 401	1	Ngã 3 quán Ngọc	Cầu sông Hồng	4.500	2.700	2.000	1.350	2.700	1.620	1.200	810	2.250	1.350	1.000	675
		1	Cầu Sông Hồng (Số nhà 55)	Cầu Gò (Số nhà 475)	3.500	2.100	1.500	1.350	2.100	1.260	900	810	1.750	1.050	750	675
		1	Cầu Gò	Giáp xã Tú Sơn, Huyện Kiến Thụy	2.500	1.500	1.400	1.350	1.500	900	840	810	1.250	750	700	675
45	Phố Nguyễn Văn Thức	1	Ngã 4 Bùn điện qua ngã 3 nhà bà Lựu	Công làng Văn hóa Tiểu Bàng	1.500	1.400	1.350		900	840	810		750	700	675	
46	Đường Đại Thắng	1	Ngã 3 nhà bà Lựu (Nhà bà Trá số nhà 27)	Đê biển II	1.500	1.400	1.350		900	840	810		750	700	675	
47	Đường trục phường Bàng La	1	Ngã 4 Bùn điện	Chợ Đại Thắng	1.700	1.500	1.350		1.020	900	810		850	750	675	
		1	Ngã 4 Cầu Gò	Công Mới	1.500	1.400	1.350		900	840	810		750	700	675	
		1	Ngã 4 Cầu Gò	Nhà ông Trù	1.500	1.400	1.350		900	840	810		750	700	675	
		1	Ngã 3 đường 401 (Nhà ông Phưong)	Nhà ông Thụy	1.500	1.400	1.350		900	840	810		750	700	675	
		1	Từ đường 401	Nhà ông Nam (TDP số 6)	1.500	1.400	1.350		900	840	810		750	700	675	

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Đường trục phường Bàng La	I	Từ nhà ông Tâm (TDP Biên Hoà)	Đập Mộng Giường (TDP Điện Biên)	1.500	1.400	1.350		900	840	810		750	700	675	
48	Đường Đại Phong	I	Ngã 4 Bưu điện	Đê biển II	1.500	1.400	1.350		900	840	810		750	700	675	
49	Đường công vụ đê biển II	I	Dốc ông Thiện	Cổng Đại Phong	1.500	1.400	1.350		900	840	810		750	700	675	
50	Đường Áp Bắc	I	Ngã 3 Trường tiểu học Bàng La	Đê biển II	1.700	1.500	1.400		1.020	900	840		850	750	700	
51	Đường 403	I	Ngã 3 Đồng Néo	Cổng than (nhà ông Ké)	3.000	1.800	1.400	1.350	1.800	1.080	840	810	1.500	900	700	675
		I	Cổng than (nhà ông Ké)	Cổng ông Sáng (giáp Kiến Thụy)	2.000	1.500	1.400	1.350	1.200	900	840	810	1.000	750	700	675
52	Đường Thượng Đức	I	Cổng làng Đức Hậu	Số nhà 91	2.000	1.500	1.400	1.350	1.200	900	840	810	1.000	750	700	675
		I	Hết số nhà 91	Số nhà 309	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
53	Đường Nghĩa Phương	I	Cổng làng Nghĩa Phương	Cổng ông Hùng (Số nhà 111)	2.000	1.500	1.400	1.350	1.200	900	840	810	1.000	750	700	675
		I	Cổng ông Hùng (Hết số nhà 111)	Cuối đường (số nhà 332)	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
54	Đường Minh Tiến	I	Ngã 3 Minh Tiến	Nhà bà Hân (số nhà 60)	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
		I	Hết nhà bà Hân (số nhà 60)	Hết nhà ông Thành	1.500	1.450	1.400		900	870	840		750	725	700	
55	Đường trục TDP Nghĩa Sơn	I	Đường 403	Cuối đường	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
56	Đường trục TDP Quang Trung	1	Cổng ông Hùng	Cổng bà Tiên	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
		1	Nhà ông Chanh	Nhà bà Huệ	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
57	Đường Đức Thắng	1	Cổng ông Ngự (phường Minh Đức)	Nhà ông Thịnh (phường Hợp Đức)	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
58	Đường trục đi UBND phường Hợp Đức	1	Đường Phạm Văn Đồng (Số nhà 1596)	Số nhà 57	4.000	2.400	1.600	1.400	2.400	1.440	960	840	2.000	1.200	800	700
59	Đường trục đi UBND phường Hợp Đức	1	Hết số nhà 57	Số nhà 401	3.500	2.100	1.400	1.350	2.100	1.260	840	810	1.750	1.050	700	675
60	Đường Trần Minh Thắng	1	Ngã 3 Đường Phạm Văn Đồng - chợ Quý Kim (Số nhà 1572)	Số nhà 75	3.000	1.800	1.400	1.350	1.800	1.080	840	810	1.500	900	700	675
		1	Hết số nhà 75	Số nhà 172	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
61	Đường Trung Nghĩa	1	Đường Phạm Văn Đồng (Nhà bà Lợi)	Nhà bà Thạo	2.000	1.500	1.400	1.350	1.200	900	840	810	1.000	750	700	675
		1	Hết nhà bà Thạo	Nhà ông Dợi	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675
62	Đường trục phường Hợp Đức	1	Cổng ông Tươi	Giáp địa phần phường Minh Đức	1.500	1.450	1.400		900	870	840		750	725	700	
63	Đường trục TDP Ngô Quyền	1	Cổng ông Cừ (Tiếp giáp phường Hợp Đức)	Cổng ông Thành	1.500	1.450	1.400		900	870	840		750	725	700	
64	Đường trục TDP Nghĩa Phương	1	Nhà ông Thán	Nhà ông Hoan	1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	725	700	675

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
65	Đường trục TDP Ngọc Xuyên, Đê Thám	I	Cổng ông Thành	Giáp đường 403	1.500	1.450	1.400		900	870	840		750	725	700	
66	Đường trục phường Hợp Đức	I	Cổng ông Tạt	Giáp địa phận ông Thế (Trung Nghĩa)	1.500	1.450	1.400		900	870	840		750	725	700	
		I	Cổng Nghĩa trang Liệt Sĩ	Giáp thôn Lão Phú xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	1.500	1.450	1.400		900	870	840		750	725	700	
67	Đường Bình Minh	I	Cổng UBND phường Hợp Đức	Giáp thôn Kinh Trực xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	1.500	1.450	1.400		900	870	840		750	725	700	
68	Đường Quý Kim	I	Nhà ông Hạ	Mương trung thủy nông	1.500	1.450	1.400		900	870	840		750	725	700	
69	Đường Đức Hậu	I	Cổng nhà ông Cầu	Mương trung thủy nông	1.500	1.450	1.400		900	870	840		750	725	700	
70	Đường trục TDP Quyết Tiến	I	Cổng nhà ông Tư	Giáp phường Hoà Nghĩa quận Dương Kính	1.500	1.450	1.400		900	870	840		750	725	700	
71	Tuyến 2 đường 353	I	Nhà ông Nhậm	Nhà ông Hùng Mái	3.000	1.800	1.400	1.350	1.800	1.080	840	810	1.500	900	700	675
		I	Hết nhà ông Hùng Mái	Nhà ông Viễn	3.000	1.800	1.400	1.350	1.800	1.080	840	810	1.500	900	700	675
71	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				1.500	1.450			900	870			750	725		
73	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				1.500	1.450			900	870			750	725		
74	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				1.500	1.450			900	870			750	725		

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
75	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)				1.500	1.450			900	870			750	725		
76	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)				1.500	1.450			900	870			750	725		
77	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)				1.500	1.450			900	870			750	725		

HUYỆN AN DƯƠNG (7.8)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đất thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phù nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
THỊ TRẤN AN DƯƠNG																
1	Đường 351	IV	Từ xã Nam Sơn	Cầu Rế	4.500	3.150	2.475	2.025	2.700	1.890	1.485	1.215	2.250	1.575	1.238	1.013
			Từ Cầu Rế	Đến hết thị trấn	5.000	3.500	2.750	2.250	3.000	2.100	1.650	1.350	2.500	1.750	1.375	1.125
			Từ giáp xã Lê Lợi	Cầu Rế	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900
2	Đường 208	IV	Từ Cầu Rế	Cổng Bến Than	4.500	3.150	2.475	2.025	2.700	1.890	1.485	1.215	2.250	1.575	1.238	1.013
			Cổng Bến Than	Giáp địa phận xã An Đông	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900
3	Đường quanh bờ hồ	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.500	1.750	1.375	1.125	1.500	1.050	825	675	1.250	875	688	563
4	Đường Máng nước	IV	Từ giáp xã An Đông	Đường 351	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900
5	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 208	1.500	1.050	825	675	900	630	495	405	750	525	413	338
6	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 351	2.000	1.400	1.100	900	1.200	840	660	540	1.000	700	550	450
7	Đường trục thị trấn	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.500	1.050	825	675	900	630	495	405	750	525	413	338
8	Đất các khu vực còn lại	IV			600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200

HUYỆN AN LÃO (7.9)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở							Giá đất thương mại dịch vụ							Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17						
THỊ TRẤN AN LÃO																						
1	Đường Ngô Quyền	IV	Ngã 4 thị trấn	Cầu Vàng	6.500	4.550	3.580	2.930	3.900	2.730	2.148	1.758	3.250	2.275	1.790	1.465						
		IV	Cầu Vàng	Hết địa phận thị trấn	4.500	3.150	2.480	2.030	2.700	1.890	1.488	1.218	2.250	1.575	1.240	1.015						
2	Đường Trần Tất Văn	IV	Ngã 4 thị trấn	Ngã 3 Xăng dầu	6.500	4.550	3.580	2.930	3.900	2.730	2.148	1.758	3.250	2.275	1.790	1.465						
		IV	Ngã 3 Xăng dầu	Hết địa phận thị trấn	5.200	3.640	2.860	2.340	3.120	2.184	1.716	1.404	2.600	1.820	1.430	1.170						
3	Đường Lê Lợi	IV	Ngã 3 Xăng dầu	Hết tường THPT An Lão(đi tỉnh lộ 357)	5.200	3.640	2.860	2.340	3.120	2.184	1.716	1.404	2.600	1.820	1.430	1.170						
		IV	Ngã 4 thị trấn	Cầu Anh Trôi	6.500	4.550	3.580	2.930	3.900	2.730	2.148	1.758	3.250	2.275	1.790	1.465						
		IV	Cầu Anh Trôi	Hết địa phận thị trấn	4.500	3.150	2.480	2.030	2.700	1.890	1.488	1.218	2.250	1.575	1.240	1.015						
		IV	Cầu Anh Trôi	Trung tâm giáo dục thường xuyên	3.000	2.100	1.650	1.050	1.800	1.260	990	630	1.500	1.050	825	525						
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	IV	Cầu Anh Trôi	Ra sông Đa Độ	3.000	2.100	1.650	1.050	1.800	1.260	990	630	1.500	1.050	825	525						
		IV	Ngã 4 thị trấn	Ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruộng	6.500	4.550	3.580	2.930	3.900	2.730	2.148	1.758	3.250	2.275	1.790	1.465						
5	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	IV	từ ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruộng	Huyện đội	6.000	4.200	3.600	2.400	3.600	2.520	2.160	1.440	3.000	2.100	1.800	1.200						
		IV	Huyện đội	Hết địa phận thị trấn	4.500	3.150	2.475	1.575	2.700	1.890	1.485	945	2.250	1.575	1.238	788						
6	Quốc lộ 10	IV	Cầu Vang 2	Giáp địa phận xã Quốc Tuấn	3.900	2.700	2.100	1.370	2.340	1.620	1.260	822	1.950	1.350	1.050	685						
		IV	Tỉnh lộ 360 (Trạm y tế thị trấn)	Quốc lộ 10 mới	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900						
7	Đoạn đường	IV	Từ Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lương Khánh Thiệp(Cổng Ông Dương)	1.300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390	325						
		IV	Đường nhựa trong khu dân cư đầu giá QSD dài 10 2, 103 khu Quyết Thắng		1.300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390	325						

8	Đường Lương Khánh Thiện	IV	Đầu đường	Hết đường Lương Khánh Thiện	1.300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390	325
9	Đường Lê Khắc Cẩn	IV	Đầu đường	Hết lối rẽ vào Nhà văn hóa Hoàng Xá	1.300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390	325
10	Đường Nguyễn Kim	IV	Đầu đường	Đến hết đường Nguyễn Kim	1.300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390	325
11	Đường Nguyễn Đốc Tín	IV	Đầu đường	Đến hết đường Nguyễn Đốc Tín	1.300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390	325
12	Đường Vương Công Hiến	IV	Đầu đường	Đến hết đường Vương Công Hiến	1.300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390	325
13	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	650	520	450	400	390	312	270	240	325	260	225	200
14	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	550	500	450	400	330	300	270	240	275	250	225	200
THỊ TRẤN TRƯỜNG SƠN																
15	Tỉnh lộ 360	IV	Hết địa phận xã An Thắng	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	3.000	2.100	1.650	1.050	1.800	1.260	990	630	1.500	1.050	825	525
		IV	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	UBND thị trấn Trường Sơn	4.500	3.150	2.480	2.030	2.700	1.890	1.488	1.218	2.250	1.575	1.240	1.015
		IV	UBND thị trấn Trường Sơn	Ngã 3 An Tràng	6.500	4.550	3.580	2.930	3.900	2.730	2.148	1.758	3.250	2.275	1.790	1.465
		IV	Ngã 3 An Tràng	Công Công ty thủy lợi	6.500	4.550	3.580	2.930	3.900	2.730	2.148	1.758	3.250	2.275	1.790	1.465
		IV	Công Công ty thủy lợi	Giáp địa phận Kiến An	5.800	4.060	3.190	2.610	3.480	2.436	1.914	1.566	2.900	2.030	1.595	1.305

16	Tỉnh lỵ 357	IV	Ngã 3 An Tràng	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	4.500	3.150	2.475	1.575	2.700	1.890	1.485	945	2.250	1.575	1.238	788
		IV	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	Hết công ty Trung Thủy	2.720	1.904	1.496	952	1.632	1.142	898	571	1.360	952	748	476
		IV	Hết Công ty Trung Thủy	Phà Kiêu An	2.000	1.400	1.100	700	1.200	840	660	420	1.000	700	550	350
		IV	Phà Kiêu An	Hết địa phận thị trấn	1.500	1.050	825	525	900	630	495	315	750	525	413	263
17	Đường liên xã	IV	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	Giáp xã Thái Sơn	1.000	790	650	550	600	474	390	330	500	395	325	275
18	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	650	520	450	400	390	312	270	240	325	260	225	200
19	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	550	500	450	400	330	300	270	240	275	250	225	200

HUYỆN KIẾN THỦY (7.10)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ								Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Tư		Đền		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			4		5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				
1	2																					
1	ĐƯỜNG 361	IV	Giáp địa phận Đại Đông		Cầu Đen		4.500	3.500	2.750	2.250	2.700	2.100	1.650	1.350	2.250	1.750	1.375	1.125				
		IV	Cầu Đen		Cách ngã tư bên xe 300m																	
		IV	Cách ngã tư bên xe 300m		Công Vít		6.200	4.500	3.500	2.900	3.720	2.700	2.100	1.740	3.100	2.250	1.750	1.450				
		IV	Công Vít		Về Công Mới 300m																	
		IV	Về Công Mới 300m		Công mới		3.800	2.800	2.200	1.800	2.280	1.680	1.320	1.080	1.900	1.400	1.100	900				
2	ĐƯỜNG 362	IV	Công Mới		Hết địa phận thị trấn Cộng Vít		2.700	1.890	1.485	1.215	1.620	1.134	891	729	1.350	945	743	608				
		IV	Từ giáp Minh Tân		Cộng Vít		5.000	3.500	2.750	2.250	3.000	2.100	1.650	1.350	2.500	1.750	1.375	1.125				
		IV	Ngã tư Bên xe		Hết địa phận thị trấn theo trục 362		5.500	4.200	3.300	2.700	3.300	2.520	1.980	1.620	2.750	2.100	1.650	1.350				
		IV	Ngã 4 Bên xe		Ngã địa Minh Tân 100m		4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900				
		IV	Ngã 3 Tương đài Kim Sơn		Công xuất khẩu		4.800	4.800	3.500	2.750	2.880	2.880	2.100	1.650	2.400	2.400	1.750	1.375				
3	ĐƯỜNG 362	IV	Công xuất khẩu		Chùa Bà Sét		3.500	3.500	2.450	1.920	2.100	2.100	1.470	1.152	1.750	1.750	1.225	960				
		IV	Đường nhánh công xuất khẩu đi qua Trường Nguyễn Huệ		Đường 362		3.000	3.000	2.240	1.760	1.800	1.800	1.344	1.056	1.500	1.500	1.120	880				
		IV	Ngã 3 Huyện đội		Giáp miếu Xuân La		3.500	2.450	1.920	1.570	2.100	1.470	1.152	942	1.750	1.225	960	785				
		IV	Từ miếu Xuân La		Ngã 3 Bệnh viện		2.000	1.400	1.100	900	1.200	840	660	540	1.000	700	550	450				
		IV	Ngã 3 bách hoá qua chợ		Ngã 3 Trường THPT Kiến Thủy		8.000	5.600	4.400	3.600	4.800	3.360	2.640	2.160	4.000	2.800	2.200	1.800				
4	ĐƯỜNG 405	IV	Ngã 3 trường THPT Kiến Thủy		Công Bệnh viện		4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900				
		IV	Công Bệnh viện		Hết địa phận thị trấn		3.500	2.450	1.930	1.580	2.100	1.470	1.158	948	1.750	1.225	965	790				
		IV	Đường nhánh		Công chính Chợ Đái		8.000	5.600	4.400	3.600	4.800	3.360	2.640	2.160	4.000	2.800	2.200	1.800				
		IV	Công chính Chợ Đái		Bờ sông Đa Độ (ngõ 40)		4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900				
		IV																				

1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
5	Đường nội bộ khu vực Nhà văn hóa	IV	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900
6	Đường nội bộ khu vực dân cư Cẩm Xuân, Thọ Xuân, Cầu Đen	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	550	450	600	480	330	270	500	400	275	225

HUYỆN TIỀN LÃNG (7.11)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
																	1	2
THỊ TRẦN TIỀN LÃNG																		
1	Phố Minh Đức	IV	Ngã 3 Bưu điện	Hết chợ Đồi	6.000	3.600	2.400	1.500	3.600	2.160	1.440	900	3.000	1.800	1.200	750		
			Hết Chợ Đồi	5.500	3.300	2.200	1.380	3.300	1.980	1.320	828	2.750	1.650	1.100	690			
			Hết ngõ Dốc	5.000	3.000	2.000	1.250	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	625			
			Cầu Minh Đức	4.000	2.400	1.600	1.000	2.400	1.440	960	600	2.000	1.200	800	500			
2	Đường 354	IV	Đê Khuê	chân Cầu Khuê	1.500	900	600	400	900	540	360	240	750	450	300	200		
			Chân Cầu Khuê	1.000	790	530	450	600	474	318	270	500	395	265	225			
			Ngã 3 Bưu điện	5.500	3.300	2.200	1.380	3.300	1.980	1.320	828	2.750	1.650	1.100	690			
3	Phố Phạm Ngọc Đa	IV	Cầu Huyện đối	Ngã 3 đường Rỗng	5.000	3.000	2.000	1.250	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	625		
4			Đường Rỗng	Phố Phạm Ngọc Đa	1.200	820	550	450	720	492	330	270	600	410	275	225		
5	Đường 25	IV	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Trại Cá	5.000	3.000	2.000	1.250	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	625		
6	Phố Như Văn Lan	IV	Cầu Minh Đức	Cầu Chè	4.000	2.400	1.600	1.000	2.400	1.440	960	600	2.000	1.200	800	500		
7			Đoạn đường khu 7	Đường 25	Hết thị trấn	3.000	1.800	1.200	750	1.800	1.080	720	450	1.500	900	600	375	
		IV		Xóm Đồi	1.000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225		
8	Phố Triều Đông	IV	Cầu Triều Đông	Trường Tiểu học khu 6	1.500	900	600	400	900	540	360	240	750	450	300	200		
		IV	Cầu Triều Đông	Chùa Triều Đông	2.500	1.500	1.000	620	1.500	900	600	372	1.250	750	500	310		
9	Phố Đông Cầu	IV	Trường Tiểu học khu 6	Ngã 3 Gò Công	1.500	900	600	400	900	540	360	240	750	450	300	200		
10	Phố Trung Lăng	IV	Chùa Triều Đông	Hết Ngõ Dốc	2.500	1.500	1.000	620	1.500	900	600	372	1.250	750	500	310		
			Hết ngõ Dốc	4.500	2.700	1.800	1.125	2.700	1.620	1.080	675	2.250	1.350	900	563			
11	Phố Chợ Đồi	IV	Hết chợ Đồi	Ngã tư huyện	4.500	2.700	1.800	1.125	2.700	1.620	1.080	675	2.250	1.350	900	563		
12	Phố Phú Kê	IV	Ngã tư huyện	Bến Vua	3.000	1.800	1.200	750	1.800	1.080	720	450	1.500	900	600	375		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
13	Đường công phía Nam chợ Đồi	IV	Phố Cựu Đồi	Vào chợ Đồi	3.500	2.100	1.350	900	2.100	1.260	810	540	1.750	1.050	675	450
14	Đường trạm điện (khu 2)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Minh Đức	2.500	1.500	1.000	620	1.500	900	600	372	1.250	750	500	310
15	Đường Lò Mố công chợ	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	3.500	2.100	1.350	900	2.100	1.260	810	540	1.750	1.050	675	450
16	Đường ngõ Dốc	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	2.500	1.500	1.000	620	1.500	900	600	372	1.250	750	500	310
17	Đường vào trường tiểu học thị trấn	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	2.500	1.500	1.000	620	1.500	900	600	372	1.250	750	500	310
18	Đường vào nhà văn hóa khu 4	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	1.000	600	400	250
19	Đoạn đường trục thị trấn đi tỉnh lộ 354 các khu 5, 6	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
20	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
21	Tuyến đường nội bộ khu đất chi cục thuế	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
22	Ngõ cạnh Trung tâm thương mại	IV	Phố Minh Đức	Cuối đường	1.000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
23	Ngõ cạnh chùa Phúc Ân	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Minh Đức	1.000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
24	Ngõ Công tu chế biến nông sản	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	1.000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
25	Ngõ trạm điện	IV	Đường 25	Cuối ngõ	1.000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
26	Ngõ xóm Đông (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800	600	480	400	480	360	288	240	400	300	240	200
27	Ngõ xóm Đông Nam (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800	600	480	400	480	360	288	240	400	300	240	200
28	Phố Bến Vua	IV	Cầu Huyện Đồi	Cầu Ông Giảng	1.500	900	600	400	900	540	360	240	750	450	300	200
		IV	Cầu Ông Giảng	Bến Vua	800	600	480	400	480	360	288	240	400	300	240	200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
29	Đường Xóm Đoài	IV	Phố Bến Vua	Cuối đường	900	700	550	450	540	420	330	270	450	350	275	225
			Cầu Huyện Đới	Cầu Bình Minh	1.800	1.170	810	540	1.080	702	486	324	900	585	405	270
30	Phố Phạm Đình Nguyễn	IV	Cầu Bình Minh	Đường Diêm Đông	1.000	800	600	480	600	480	360	288	500	400	300	240
			Đường Diêm Đông	Phố Nhỏ Văn Lan	1.400	910	770	490	840	546	462	294	700	455	385	245
31	Đường trong khu dân cư mới	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				900			
32	Đường từ Bến Vua đến cầu Đông Công	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
33	Đường trường tiểu học Minh Đức	IV	Phố Phú Kê	Cuối đường	800	600	480	400	480	360	288	240	400	300	240	200
34	Đường nhà văn hóa khu 2	IV	Phố Cự Đới	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
35	Đường trung tâm giáo dục thường xuyên	IV	Phố Cự Đới	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.000	800	600	480	600	480	360	288	500	400	300	240
36	Ngõ xóm Ông Tiềm (Khu 2)	IV	Phố Cự Đới	Phố Phạm Đình Nguyễn	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
37	Đường Hiệu sách cũ	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyễn	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
38	Ngõ xóm Ông Bình (Khu 3)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyễn	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
39	Ngõ xóm Ông Vinh (Khu 3)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyễn	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
40	Đường ao cá Bắc Hồ (Khu 3, Khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyễn	800	640	440	400	480	384	264	240	400	320	220	200
41	Đường Diêm Đông	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyễn	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
42	Ngõ xóm Ông Sơn (Khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyễn	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
43	Ngõ xóm cạnh bưu thiện Tiến Lăng	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	800	600	480	400	480	360	288	240	400	300	240	200
44	Đường từ cầu Minh Đức đến trạm bơm	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	700	520	450	400	420	312	270	240	350	260	225	200
45	Đường từ cầu Minh Đức qua công làng Triều Đông	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	700	520	450	400	420	312	270	240	350	260	225	200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
46	Ngõ khu vực khác còn lại khu 1 và khu 7 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	700	520	450	400	420	312	270	240	350	260	225	200
47	Ngõ khu vực khác còn lại khu 2;3;4;5;6;8 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200

HUYỆN VINH BẢO (7.12)

BVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đê thị	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	THỊ TRẤN VINH BẢO																	
1	Quốc lộ 37	IV	Cầu Liễn Thẩm	Hết Trường Đảng (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	2.500	1.750	1.370	1.120	1.500	1.050	822	672	1.250	875	685	560		
			Trường Đảng (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	Ngõ 42 giáp nhà Ông Phẩm	3.000	2.100	1.660	1.360	1.800	1.260	996	816	1.500	1.050	830	680		
			Ngõ 42 giáp nhà Ông Phẩm	Ngân Hàng	3.500	2.450	1.920	1.570	2.100	1.470	1.152	942	1.750	1.225	960	785		
			Ngân Hàng	Cầu Mực	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350		
			Cầu Mực	Cầu Giao Thông	3.500	2.450	1.930	1.580	2.100	1.470	1.158	948	1.750	1.225	965	790		
2	Tuyến đường	IV	Quốc lộ 37 (nhà Ông Thuần)	Đường bao phía Tây nam	800	640	530	450	480	384	318	270	400	320	265	225		
3	Tuyến đường	IV	Quốc lộ 37	Trường Nguyễn Bình Khiêm	1.500	1.200	980	830	900	720	588	498	750	600	490	415		
4	Đường 20-8	IV	Ngã 3 quốc lộ 10	Đến Bưu Điện	5.000	3.500	2.750	2.250	3.000	2.100	1.650	1.350	2.500	1.750	1.375	1.125		
			Đường vào xã Tân Liên	Cầu Tây	3.000	2.100	1.660	1.360	1.800	1.260	996	816	1.500	1.050	830	680		
			Cầu Tây	Trạm y tế thị trấn Vinh Bảo	3.500	2.450	1.930	1.580	2.100	1.470	1.158	948	1.750	1.225	965	790		
5	Quốc lộ 10	IV	Trạm y tế thị trấn Vinh Bảo	Phòng Giáo dục	4.500	3.150	2.470	2.020	2.700	1.890	1.482	1.212	2.250	1.575	1.235	1.010		
			Phòng Giáo dục	Ngã ba phía nam Cầu Mực	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350		
			Ngã ba phía nam Cầu Mực	Đường bao thị trấn	3.500	2.450	1.930	1.580	2.100	1.470	1.158	948	1.750	1.225	965	790		
6	Đường Nguyễn Bình Khiêm	IV	Quốc lộ 10	Cầu Tân Hưng	3.500	2.450	1.920	1.570	2.100	1.470	1.152	942	1.750	1.225	960	785		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	Đường vào chợ thị trấn (từ Quốc lộ 10 - chợ cũ)	IV	Quốc lộ 10	Chợ cũ	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900
8	Từ phòng Giáo dục- công chợ cũ	IV	Phòng Giáo dục	Cổng chợ cũ	1.200	960	780	660	720	576	468	396	600	480	390	330
9	Đường 17A- Cầu xóm 2	IV	Đường 17 A	Cầu xóm 2	1.500	1.200	980	820	900	720	588	492	750	600	490	410
10	Từ trạm biến áp (ông Diệp) đến chùa Đồng Tà	IV	Từ trạm biến áp (ông Diệp)	Chùa Đồng Tà	1.000	800	650	550	600	480	390	330	500	400	325	275
11	Sau Công an đến nhà ông Thao	IV	Sau Công an	Nhà ông Thao	800	640	520	440	480	384	312	264	400	320	260	220
12	Nhà ông Quý đến Công chợ cũ	IV	Nhà ông Quý	Cổng chợ cũ	2.000	1.400	1.100	900	1.200	840	660	540	1.000	700	550	450
13	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy (Tiền Hải)	IV	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy	Tiền Hải	1.000	800	650	550	600	480	390	330	500	400	325	275
14	Từ cầu Giao Thông - QL10 (đường bao Tân Hòa)	IV	Từ cầu Giao Thông	QL10 (đường bao Tân Hòa)	1.500	1.050	830	670	900	630	498	402	750	525	415	335
15	Đường trục thôn Đồng tạ	IV	Từ đường 17A	QL10 Cầu Tây	2.000	1.400	1.110	910	1.200	840	666	546	1.000	700	555	455
16	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trại Chiểu	IV	Trạm Y tế thị trấn	Trại Chiểu	2.000	1.400	1.110	910	1.200	840	666	546	1.000	700	555	455
17	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trạm biến áp (nhà ông Diệp)	IV	Trạm Y tế thị trấn	Trạm Biến áp (nhà ông Diệp)	2.000	1.400	1.110	910	1.200	840	666	546	1.000	700	555	455

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
18	Đường Bao Phía Tây Nam (từ cầu Tân Hưng - Liễn Thám)	IV	Cầu Tân Hưng	Liễn Thám	800	640	520	440	480	384	312	264	400	320	260	220
19	Đường xương cá trong các khu dân cư	IV	Đầu đường	cúi đường	500	450	420	400	300	270	252	240	250	225	210	200
20	Công Chợ cũ - Trại Chiểu	IV	Công Chợ Cũ	Trại Chiểu	1.000	800	660	560	600	480	396	336	500	400	330	280
21	Đường trục thôn Liễn Thám	IV	Nhà ông Khang	Nhà ông Độ	800	640	520	440	480	384	312	264	400	320	260	220

HUYỆN CÁT HẢI (7.13)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở								Giá đất thương mại dịch vụ								Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
					VT1				VT2				VT3				VT4				VT1				VT2				VT3				VT4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
					Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
14	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn Yến Thanh (số nhà 3)	Hết Khách sạn Thành Công I (số nhà 39)	15.000	12.000			9.000	7.200			7.500	6.000			
15			Khách sạn Anh Thuận (số nhà 41)	Hết trường Tiểu học Chu Văn An	12.000	9.600	7.200		7.200	5.760	4.320		6.000	4.800	3.600		
16			hết Trường Tiểu học Chu Văn An	Hết số nhà 162	10.000	8.000	6.000		6.000	4.800	3.600		5.000	4.000	3.000		
17			Ngõ tiếp giáp số nhà 164	Hết khách sạn Thành Công II (số nhà 283)	12.000	9.600			7.200	5.760			6.000	4.800			
18			Khách sạn Thái Long (số nhà 285)	Giáp khách sạn Cát Bà Dream (số nhà 315)	15.000	12.000	9.000		9.000	7.200	5.400		7.500	6.000	4.500		
19			Từ số nhà 1	Khách sạn Hương Sen (số nhà 9)	15.000	12.000			9.000	7.200			7.500	6.000			
20	Đường vòng ló II Núi Ngọc	IV	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.800			3.600	2.880			3.000	2.400			
21	Đường Núi Xé	IV	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000			3.000	2.400			2.500	2.000			
22	Phố Cái Bèo	IV	Ngã Ba TT Cát Bà (số nhà 1)	Hết Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	6.000	4.800	3.600	3.000	3.600	2.880	2.160	1.800	3.000	2.400	1.800	1.500	
23			Sau Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	Trạm bơm Áng Vả	3.000	2.400	1.800	1.500	1.800	1.440	1.080	900	1.500	1.200	900	750	
24			Giáp Ngân hàng NN&PTNT	Hết ngã ba Núi Xé	4.500	3.600	2.700	2.250	2.700	2.160	1.620	1.350	2.250	1.800	1.350	1.125	
25			Giáp ngã ba Núi Xé	Hết số nhà 212	4.000	3.200	2.400	2.000	2.400	1.920	1.440	1.200	2.000	1.600	1.200	1.000	
26			Số nhà 214	Đầu cầu Cái Bèo	9.000	7.200	5.400		5.400	4.320	3.240		4.500	3.600	2.700		
27			Cổng chợ chính (số nhà 01)	Hết số nhà 19	12.000	9.600	7.200		7.200	5.760	4.320		6.000	4.800	3.600		
28	Phố Tùng Dinh	IV	Số nhà 20	Hết số nhà 70	10.000	8.000	6.000		6.000	4.800	3.600		5.000	4.000	3.000		
29			Số nhà 71	Hết Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	7.200	5.760	4.320	3.600	4.320	3.456	2.592	2.160	3.600	2.880	2.160	1.800	
30			Giáp Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	Hết Cty TNHH thủy sản Độc Giang	9.000	7.200			5.400	4.320			4.500	3.600			
31			Công ty đóng tàu Hạ Long	Hết Trạm Kiểm ngư	6.500	5.200	3.570		3.900	3.120	2.142		3.250	2.600	1.785		
			Thị trấn Cát Hải														
32			Nhà chờ Bến Gót	Ngã ba đường hoàn trả và 356	3.300	2.640	1.980	1.650	1.980	1.584	1.188	990	1.650	1.320	990	825	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
33	Đường tỉnh 356	IV	Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Ngã ba rẽ vào trường THCS thị trấn Cát Hải	4.070	3.256	2.442	2.035	2.442	1.954	1.465	1.221	2.035	1.628	1.221	1.018
34			Ngã ba vào trường THCS TT Cát Hải	Gò Đồng Sam	3.630	2.904	2.178	1.815	2.178	1.742	1.307	1.089	1.815	1.452	1.089	908
35			Gò Đồng Sam	Ngã ba đi xã Đồng Bài đường 356	2.178	1.742	1.306	1.089	1.307	1.045	784	653	1.089	871	653	545
36	Đường huyện (2a)	IV	Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Trạm biến áp số 2	4.070	3.256	2.442	2.035	2.442	1.954	1.465	1.221	2.035	1.628	1.221	1.018
37	Đoạn đường	IV	Sau Ngã ba hàng NN và PTNT	Hết Bưu điện Cát Hải cũ	3.850	3.080	2.310	1.925	2.310	1.848	1.386	1.155	1.925	1.540	1.155	963

HUYỆN THỦY NGUYÊN (7.14)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đất đai	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Thị trấn Núi Đèo																
1	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Trụ sở huyện Hội Phụ Nữ (cũ)	Giáp cầu Tây (Ngã 3 TL 351 và TL 359)	8.000	4.800	3.600	3.000	4.800	2.880	2.160	1.800	4.000	2.400	1.800	1.500
2	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Cầu Tây	Đền Phò Mã	8.000	4.800	3.600	3.000	4.800	2.880	2.160	1.800	4.000	2.400	1.800	1.500
3	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Đền Phò Mã	Giáp xã Thủy Đường (Ngã 4 đường 359C)	10.000	5.500	4.500	3.500	6.000	3.300	2.700	2.100	5.000	2.750	2.250	1.750
4	Tỉnh lộ 351	IV	Cầu Tây	Cửa UBND xã Thủy Sơn	6.000	3.000	2.000	1.500	3.600	1.800	1.200	900	3.000	1.500	1.000	750
5	Tỉnh lộ 359C	IV	Ngã 4 đường 359C và đường Máng nước	Lối rẽ vào Cơ sở II Trường Dân lập Nam Triệu	6.000	3.000	2.000	1.500	3.600	1.800	1.200	900	3.000	1.500	1.000	750
6	Đoạn đường	IV	Trụ sở Điện Lực Thủy Nguyên	Ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (Ngõ Dúi)	5.000	2.800	2.200	1.800	3.000	1.680	1.320	1.080	2.500	1.400	1.100	900
7	Đoạn đường	IV	Ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (ngõ Dúi)	Giáp xã Thủy Đường (đường Máng nước)	2.500	950	800	600	1.500	570	480	360	1.250	475	400	300
8	Đoạn đường	IV	Giáp cơ quan Huyện ủy	Trại Chăn nuôi cũ	1.200	800	750	600	720	480	450	360	600	400	375	300
9	Đoạn đường	IV	Đường TL 359	Khu Gò Gai	3.000	2.100	1.650	1.350	1.800	1.260	990	810	1.500	1.050	825	675
10	Đoạn đường	IV	Chân dốc Núi Đèo	Khu Đồng Cau	5.000	2.800	2.200	1.800	3.000	1.680	1.320	1.080	2.500	1.400	1.100	900
11	Đường trong khu trung tâm Thương Mại (trừ đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2 đến Lô 75B)	IV	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.800	2.200	1.800	3.000	1.680	1.320	1.080	2.500	1.400	1.100	900
12	Đường trung khu Trung tâm thương mại	IV	Đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2	Lô 75 B khu chợ cá	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.500	1.000	750	500

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
13	Đoạn đường	IV	Ngã 3 Hiệu thuốc vào khu dân cư Hàm Long	Đường Máng nước	1.500	1.000	800	700	900	600	480	420	750	500	400	350
14	Đoạn đường	IV	Sau huyện Hội Phụ nữ (cũ)	Khu trại chăn nuôi (cũ)	1.200	800	700	600	720	480	420	360	600	400	350	300
15	Đoạn đường	IV	Đường TL 351	Đài liệt sỹ xã Thủy Sơn	3.000	2.100	1.650	1.350	1.800	1.260	990	810	1.500	1.050	825	675
16	Đường sau Chi Cọc Thuế	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.400	1.100	900	1.200	840	660	540	1.000	700	550	450
17	Các đường còn lại của thị trấn Núi Đèo	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	840	700	600	600	504	420	360	500	420	350	300
18	Các vị trí còn lại				600				360				300			
19	Các vị trí còn lại				3.000				1.800				1.500			
20	Dự án Khu TĐC Gò Gai															
Thị trấn Minh Đức																
1	Đoạn đường	IV	Cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua công chợ cũ	Ngã 4 lối rẽ vào phòng khám Đa khoa	2.000	1.400	1.100	900	1.200	840	660	540	1.000	700	550	450
2	Đoạn đường	IV	Cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua công chợ mới	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chínfon	2.000	1.400	1.100	900	1.200	840	660	540	1.000	700	550	450
3	Đoạn đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào Nhà máy Xi măng Chínfon	Cầu Trảng Kênh	1.000	800	650	550	600	480	390	330	500	400	325	275
4	Đoạn đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chínfon	Nhà máy Xi măng Chínfon	1.000	800	650	550	600	480	390	330	500	400	325	275
5	Đoạn đường	IV	Đường trục từ ngã 4 phòng khám Đa khoa	Dốc Đồng Bàn	800	640	520	440	480	384	312	264	400	320	260	220
6	Đoạn đường	IV	Ngã 4 Bưu Điện	Giáp xã Minh Tân	800	600	500	400	480	360	300	240	400	300	250	200
7	Đường bao thị trấn Minh Đức	IV	Cầu Trảng Kênh	Kho 702	1.000	800	700	600	600	480	420	360	500	400	350	300
8	Đường còn lại trong khu trung tâm thị trấn				1.500	1.000	800	700	900	600	480	420	750	500	400	350
9	Các vị trí còn lại				500				300				250			
10	Dự án Khu nhà ở TĐC dự án tuyến đường điện 220KV Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng - Việt Cách, tại xã Ngũ Lão				1.500				900				750			

BẢNG 08: GIÁ ĐẤT MẶT NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở (khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở)	Giá đất mặt nước
1	Quận Hải An	1.000	210
2	Quận Đồ Sơn		
2,1	- Đất mặt nước khu Vạn Bún	1.000	396
2,2	- Đất mặt nước khu Vạn Lê	1.000	360
2,3	- Đất mặt nước Đảo Dấu	1.000	288
2,4	- Đất mặt nước giáp đê biển I	1.000	252
2,5	- Đất mặt nước giáp đê biển II	1.000	252
2,6	- Đất mặt nước các vị trí còn lại	1.000	210
3	Huyện Kiến Thụy		210
3,1	- Thị trấn Núi Đồi	300	150
3,2	- Các xã còn lại	250	150
4	Huyện Tiên Lãng		
4,1	- Thị trấn Tiên Lãng	300	150
4,2	- Các xã còn lại	250	150
5	Huyện Cát Hải:		
5,1	- Thị trấn Cát Bà	300	150
5,2	- Thị trấn Cát Hải	300	102
	- Các xã còn lại	170	102
6	Đối với các quận còn lại áp dụng giá đất mặt nước như quận Hải An.		
7	Đối với thị trấn và xã của các huyện còn lại áp dụng giá đất mặt nước như thị trấn và xã của huyện Kiến Thụy.		